

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự

ng nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 2006/TTr-SKHCN ngày 05/6/2026 về việc Phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, kèm theo Báo cáo thẩm định số 789/BC-SKHCN ngày 16/3/2026 về việc Kết quả thẩm định phương án giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, công văn 4310/SKHCN-KHTC ngày 30/6/2026 về giải trình giải trình ý kiến của thành viên UBND thành phố về phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2099/STC-GCS ngày 03/3/2026, Công văn số 5171/STC-HCSN ngày 07/5/2026, Công văn số 5909/STC-GCS ngày 19/5/2026 và kết quả lấy ý kiến thành viên UBND thành phố bằng phiếu trên phần mềm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) UBND thành phố Đà Nẵng; cơ quan quản lý trực thuộc UBND thành phố được uỷ quyền đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp khác đáp ứng đầy đủ điều kiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định hiện hành.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến sử dụng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Giá dịch vụ:

a) Thực hiện theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

b) Giá dịch vụ trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, chi phí cho bộ phận gián tiếp làm công việc quản lý, điều hành, phục vụ. Giá dịch vụ này chưa tính các yếu tố cấu thành để giải quyết chính sách, chế độ cho nhân công quản lý, vận hành các hệ thống, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

c) Giá dịch vụ trên làm cơ sở để đặt hàng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Cơ quan, đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số có trách nhiệm:

a) Căn cứ giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số được UBND thành phố phê duyệt làm cơ sở thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo quy định.

b) Kịp thời báo cáo tình hình thực hiện và vướng mắc liên quan đến giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho cơ quan chức năng theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quyết định này; Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời tham mưu UBND thành phố xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII; Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ chiến lược Đà Nẵng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Lưu: VT, SKHCN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
1	A.I.01	Vận hành thiết bị an ninh thông tin			
1.1	A.I.01.01	Vận hành thiết bị tường lửa lớp 4	Thiết bị/ Năm	1	23.829.454
1.2	A.I.01.02	Chống thâm nhập	Thiết bị/ Năm	1	35.032.322
1.3	A.I.01.03	Vận hành thiết bị Lọc mail	Thiết bị/ Năm	1	47.652.428
1.4	A.I.01.04	Vận hành thiết bị tường lửa lớp 7	Thiết bị/ Năm	1	28.074.801
2	A.I.02	Rà quét phân tích cảnh báo các lỗ hổng ATTT cho thiết bị CNTT	Thiết bị/năm	1	2.549.300
3	A.I.03	Rà quét, phân tích cảnh báo các lỗ hổng ANTT cho CSDL	Hệ thống/lần	1	2.191.476
4	A.I.04	Rà quét, phân tích cảnh báo, các lỗ hổng ANTT cho website/ứng dụng	Website/ Ứng dụng	1	207.059
5	A.I.05	Rà quét, phân tích cảnh báo các lỗ hổng ANTT cho hệ thống mail	Hệ thống/ lần	1	1.818.177
6	A.I.06	Ứng cứu, khắc phục sự cố An ninh thông tin			

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
6.1	A.I.06.01	Ứng cứu, khắc phục sự cố cho website/ứng dụng	Sự cố/lần	1	1.679.236
6.2	A.I.06.02	Ứng cứu, khắc phục sự cố cho hệ thống mail	Sự cố/lần	1	1.541.746
6.3	A.I.06.03	Ứng cứu, khắc phục sự cố cho cơ sở dữ liệu	Sự cố/lần	1	1.541.746
6.4	A.I.06.04	Ứng cứu, khắc phục sự cố cho máy chủ	Sự cố/lần	1	1.240.477
7	A.I.07	Vận hành ứng dụng An toàn thông tin			
7.1	A.I.07.01.01	Vận hành hệ thống rà quét lỗ hổng	Hệ thống/năm	1	119.458.647
7.2	A.I.07.01.02	Khắc phục sự cố	Hệ thống/năm	1	3.584.096
7.3	A.I.07.01.03	Cập nhật hệ thống rà quét lỗ hổng	Hệ thống/năm	1	4.057.089
7.4	A.I.07.02.01	Vận hành hệ thống Endpoint Security	Hệ thống/năm	1	125.765.227
7.5	A.I.07.02.02	Khắc phục sự cố	Sự cố/ lần	1	2.749.349
7.6	A.I.07.02.03	Cập nhật hệ thống	Sự cố/ lần	1	4.079.360
8	A.II.01	Vận hành hệ thống máy chủ vật lý			
8.1	A.II.01.01	Vận hành hệ thống máy chủ vật lý - Chassic	Thiết bị/năm	1	50.930.773
8.2	A.II.01.02	Vận hành hệ thống máy chủ - Blade	Thiết bị/năm	1	5.479.148
8.3	A.II.01.03	Vận hành hệ thống máy chủ - Rack	Thiết bị/năm	1	20.771.390

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
9	A.II.02	Vận hành hệ thống máy chủ ảo	Thiết bị/năm	1	1.506.496
10	A.II.03	Vận hành hệ thống lưu trữ			
10.1	A.II.03.01	Vận hành hệ thống lưu trữ <10TB	Thiết bị/năm	1	33.835.980
10.2	A.II.03.02	Vận hành hệ thống lưu trữ từ 10 đến 50TB	Thiết bị/năm	1	53.060.769
10.3	A.II.03.03	Vận hành hệ thống lưu trữ >50TB	Thiết bị/năm	1	88.567.655
10.4	A.II.03.04	Vận hành hệ thống SAN Switch	Thiết bị/năm	1	18.925.063
10.5	A.II.03.05	Vận hành hệ thống Tape	Thiết bị/năm	1	19.698.687
11	A.II.04	Vận hành hệ thống lưu trữ ảo			
11.1	A.II.04.01	Hệ thống lưu trữ ảo <10TB	Hệ thống/ Năm	1	4.515.244
11.2	A.II.04.02	Hệ thống lưu trữ ảo từ 10 đến 50TB	Hệ thống/ Năm	1	6.031.521
11.3	A.II.04.03	Hệ thống lưu trữ ảo >50TB	Hệ thống/ Năm	1	10.185.575
12	A.II.05	Đặt chỗ thiết bị CNTT (U/năm)	Hệ thống/ Năm	1	24.153.828
13	A.II.06	Quản trị, vận hành hệ thống lưu ký cổng thông tin, website, ứng dụng của các cơ quan, đơn vị phục vụ CQĐT			
13.1	A.II.06.01	Trang thông tin	Hệ thống/ Năm	1	1.774.436

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
13.2	A.II.06.02	Cổng thông tin	Hệ thống/ Năm	1	22.172.663
14	A.II.07	Vận hành hệ thống Ứng dụng (Ký số, Diệt virus, ...)	Hệ thống/ Năm	1	45.379.483
15	A.II.08	Vận hành hệ thống ứng dụng cung cấp dịch vụ trực tuyến (như Lưu trữ trực tuyến...)	Hệ thống/năm	1	109.648.703
16	A.II.09	Vận hành hệ thống email công vụ	Hệ thống/năm	1	85.356.006
17	A.II.10	Quản trị, vận hành hệ thống quản lý tên miền	Hệ thống/năm	1	59.674.244
18	A.II.11	Vận hành hệ thống quản lý xác thực tập trung	Hệ thống/năm	1	23.870.104
19	A.II.12	Ứng cứu sự cố lỗi thiết bị Máy chủ, lưu trữ, chuyển mạch			
19.1	A.II.12.01	Xử lý sự cố máy chủ dạng khung (Chassis)	Thiết bị/1 lần	1	1.375.276
19.2	A.II.12.02	Ứng cứu hệ thống máy chủ Blade	Thiết bị/1 lần	1	922.650
19.3	A.II.12.03	Ứng cứu hệ thống máy chủ Rack	Thiết bị/1 lần	1	922.650
19.4	A.II.12.04	Ứng cứu hệ thống lưu trữ	Thiết bị/1 lần	1	1.376.313
19.5	A.II.12.05	Ứng cứu hệ thống Chuyển mạch	Thiết bị/1 lần	1	1.376.313

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
20	A.II.13	Theo dõi giám sát hệ thống 24/7	Thiết bị/1 lần	1	576.219.275
21	A.II.14	Vận hành máy biến áp			
21.1	A.II.14.01	Vận hành Máy biến áp 320kVA	hệ thống/năm	1	9.875.509
21.2	A.II.14.02	Vận hành Máy biến áp 400kVA	hệ thống/năm	1	9.871.446
21.3	A.II.14.03	Vận hành Máy biến áp 630kVA	hệ thống/năm	1	9.875.509
21.4	A.II.14.04	Vận hành Máy biến áp 2000kVA	hệ thống/năm	1	12.035.509
22	A.II.15	Vận hành máy phát điện			
22.1	A.II.15.01	Máy phát điện 10kVA	Máy	1	25.585.620
22.2	A.II.15.02	Máy phát điện 400kVA	Máy	1	40.285.049
22.3	A.II.15.03	Máy phát điện 630kVA	Máy	1	58.140.174
22.4	A.II.15.04	Máy phát điện 800kVA	Máy	1	63.623.874
23	A.II.16	Vận hành hệ thống UPS			
23.1	A.II.16.01	Vận hành hệ thống UPS 3kVA	hệ thống/năm	1	7.371.859
23.2	A.II.16.02	Vận hành hệ thống UPS 6kVA	hệ thống/năm	1	8.647.720
23.3	A.II.16.03	Vận hành hệ thống UPS 10kVA	hệ thống/năm	1	19.471.264

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
23.4	A.II.16.04	Vận hành hệ thống UPS 150kVA	hệ thống/năm	1	208.075.087
23.5	A.II.16.05	Vận hành hệ thống UPS 400kVA	hệ thống/năm	1	426.918.309
24	A.II.17	Vận hành tủ điện phân phối			
24.1	A.II.17.01	Vận hành tủ điện phân phối EMBD	hệ thống/năm	1	9.377.853
24.2	A.II.17.02	Vận hành tủ điện phân phối ACDB	hệ thống/năm	1	9.628.060
24.3	A.II.17.03	Vận hành tủ điện phân phối UDB	hệ thống/năm	1	9.371.853
24.4	A.II.17.04	Vận hành tủ điện phân phối FDC	hệ thống/năm	1	7.633.348
24.5	A.II.17.05	Vận hành tủ điện phân phối LC	hệ thống/năm	1	11.380.084
25	A.II.18	Vận hành hệ thống dây dẫn TTDL			
25.1	A.II.18.01	Vận hành hệ thống dây dẫn 240mm ²	hệ thống/năm	1	639.237
25.2	A.II.18.02	Vận hành hệ thống dây dẫn 3x6mm ²	hệ thống/năm	1	639.237
25.3	A.II.18.03	Vận hành hệ thống dây dẫn 4x25mm ²	hệ thống/năm	1	639.237
26	A.II.19	Vận hành điều hòa thông thường			
26.1	A.II.19.01	Vận hành Điều hòa thông thường 9000BTU -12000BTU	hệ thống/năm	1	13.196.865
26.2	A.II.19.02	Vận hành Điều hòa thông thường 18000BTU -24000BTU	hệ thống/năm	1	21.057.105

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
26.3	A.II.19.03	Vận hành Điều hòa thông thường 30000BTU -50000BTU	hệ thống/năm	1	41.037.969
27	A.II.20	Vận hành Điều hòa chính xác			
27.1	A.II.20.01	Vận hành Điều hòa chính xác 10 ->30kW	hệ thống/năm	1	69.599.036
27.2	A.II.20.02	Vận hành Điều hòa chính xác 40 ->70kW	hệ thống/năm	1	276.891.874
28	A.II.21	Vận hành hệ thống PCCC			
28.1	A.II.21.01	Vận hành Hệ thống PCCC Vesdal	hệ thống/năm	1	3.686.837
28.2	A.II.21.02	Vận hành Hệ thống PCCC báo cháy	hệ thống/năm	1	162.844
28.3	A.II.21.03	Vận hành Hệ thống PCCC tổng đài	hệ thống/năm	1	1.286.980
28.4	A.II.21.04	Vận hành Hệ thống PCCC khí Ecaro25	hệ thống/năm	1	16.470.657
29	A.II.22	Hệ thống điều khiển truy cập			
29.1	A.II.22.01	Vận hành Hệ thống Tủ điều khiển kết nối	hệ thống/năm	1	1.908.877
29.2	A.II.22.02	Vận hành đầu đọc thẻ từ, vân tay, bàn tay	hệ thống/năm	1	213.057
30	A.II.22	Vận hành hệ thống điều khiển truy cập			
	A.II.22.01	Vận hành hệ thống điều khiển	hệ thống/năm	1	1.578.833
31	A.II.23	Vận hành hệ thống báo ẩm			

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
	A.II.23.02	Vận hành dây cảm biến		1	41.020
32	A.II.24	Dịch vụ giám sát hệ thống cơ điện tại TTDL 24/7	hệ thống/năm	1	378.162.801
33	A.II.25	Vận hành hệ thống camera Trung tâm dữ liệu			
33.1	A.II.25.01	Vận hành đầu ghi	Hệ thống /năm	1	988.262
33.2	A.II.25.02	Vận hành Camera	Hệ thống /năm	1	935.700
33.3	A.II.25.03	Vận hành Hệ điều khiển	Hệ thống /năm	1	318.487
34	A.II.26	Vận hành Phòng máy đặt thiết bị CNTT	Hệ thống /năm	1	9.861.093
35	A.III.01	Cài đặt máy chủ của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử			
35.1	A.III.01.01	Cài đặt máy chủ của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - Proxy	01 máy chủ/01 lần	1	1.646.456
35.2	A.III.01.02	Cài đặt máy chủ của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - Ứng dụng	01 máy chủ/01 lần	1	1.887.629
35.3	A.III.01.03	Cài đặt máy chủ của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - Quản lý tập tin	01 máy chủ/01 lần	1	2.008.216
35.4	A.III.01.04	Cài đặt máy chủ của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - Mysql, Postgresql, Mariadb	01 máy chủ/01 lần	1	2.088.607

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
35.5	A.III.01.04	Cài đặt máy chủ của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - MongoDB, Oracle, Hadoop	01 máy chủ/01 lần	1	2.535.078
36	A.III.02	Quản trị, giám sát, vận hành mức ứng dụng các máy chủ của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử	01 Hệ thống/tháng	1	36.216.302
37	A.III.03	Kiểm thử chức năng từng ứng dụng của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử	01 ứng dụng/01 lần	1	1.139.604
38	A.III.04	Cài đặt từng ứng dụng của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử	01 ứng dụng/01 lần	1	929.911
39	A.III.05	Quản trị, giám sát, vận hành từng ứng dụng của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử	01 Hệ thống/1 tháng	1	11.343.025
40	A.III.06	Giải đáp và hướng dẫn sử dụng các ứng dụng của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử (thông qua đường dây nóng (hotline))	01 Hệ thống/1 tháng	1	22.088.199
41	A.III.07	Bảo trì các Ứng dụng thuộc Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử	01 Hệ thống/1 tháng	1	10.848.231
42	A.III.08	Xử lý, khắc phục sự cố xảy ra của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử	01 Hệ thống/1 tháng	1	25.490.678
43	A.III.09	Tích hợp chức năng của Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử với các Hệ thống thông tin các cơ quan Trung ương và các địa phương	01 lần tích hợp/1 hệ thống	1	44.791.030

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
44	A.III.10	Tạo mới, cập nhật, hủy bỏ tài khoản Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử			
44.1	A.III.10.01	Tạo mới, cập nhật, hủy bỏ tài khoản Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - Tạo mới tài khoản	01 tài khoản/01 lần	1	44.861
44.2	A.III.10.02	Tạo mới, cập nhật, hủy bỏ tài khoản Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - Cập nhật tài khoản	01 tài khoản/01 lần	1	33.645
44.3	A.III.10.03	Tạo mới, cập nhật, hủy bỏ tài khoản Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử - Hủy bỏ tài khoản	01 tài khoản/01 lần	1	22.430
45	A.III.11	Quản trị, giám sát, vận hành nền tảng Hệ thống thông tin Chính quyền điện tử	01 Hệ thống/ 1 tháng	1	5.718.225
46	A.III.12	Quản trị, giám sát, vận hành trực tích hợp dữ liệu LGSP	01 Hệ thống/ 1 tháng	1	7.728.002
47	A.IV.01	Cài đặt máy chủ của Cổng Dịch vụ công trực tuyến			
47.1	A.IV.01.01	Cài đặt máy chủ của Cổng Dịch vụ công trực tuyến - Máy chủ ứng dụng DVC	01 máy chủ/ 1 lần	1	1.413.616
47.2	A.IV.01.02	Cài đặt máy chủ của Cổng Dịch vụ công trực tuyến - Máy chủ cấp mã số hồ sơ	01 máy chủ/ 1 lần	1	1.614.594
47.3	A.IV.01.03	Cài đặt máy chủ của Cổng Dịch vụ công trực tuyến - Máy chủ định nghĩa dịch vụ công	01 máy chủ/ 1 lần	1	1.815.572
48	A.IV.02	Quản trị, giám sát, vận hành mức ứng dụng các máy chủ	01 Hệ thống/	1	5.125.997

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
		Cổng Dịch vụ công trực tuyến (Portal và mobile app)	1 tháng		
49	A.IV.03	Kiểm thử chức năng của Cổng Dịch vụ công trực tuyến	01 Chức năng / 1 lần	1	302.105
50	A.IV.04	Cài đặt Cổng Dịch vụ công trực tuyến (Portal và mobile app)	01 Ứng dụng / 1 lần	1	585.628
51	A.IV.05	Quản trị, giám sát, vận hành Cổng dịch vụ công trực tuyến	01 Hệ thống / 1 tháng	1	5.698.314
52	A.IV.06	Bảo trì mức ứng dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến	01 Hệ thống / 1 tháng	1	12.671.509
53	A.IV.07	Bảo trì mức ứng dụng Cổng dịch vụ công trực tuyến	01 Hệ thống / 1 tháng	1	5.938.784
54	A.IV.08	Tích hợp dịch vụ công trực tuyến của thành phố với Cổng dịch vụ công quốc gia	01 Dịch vụ	1	4.203.007
55	A.IV.09	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 1			
55.1	A.IV.09.01	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 1 - Cập nhật thủ tục hành chính lên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng Dịch vụ công thành phố	01 DVCTT	1	206.313
55.2	A.IV.09.02	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 1 - Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 1	01 DVCTT	1	478.015

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
56	A.IV.10	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 2			
56.1	A.IV.10.01	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 2 - Cập nhật thủ tục hành chính lên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng Dịch vụ công thành phố	01 DVCTT	1	246.509
56.2	A.IV.10.02	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 2 - Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 2	01 DVCTT	1	557.596
57	A.IV.11	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 3	01 DVCTT	1	486.291
58	A.IV.12	Xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức 4	01 DVCTT	1	1.511.271
59	A.IV.13	Nâng cấp lên dịch vụ công trực tuyến mức 2	01 DVCTT	1	285.313
60	A.IV.14	Nâng cấp lên dịch vụ công trực tuyến mức 3	01 DVCTT	1	1.242.824
61	A.IV.15	Nâng cấp lên dịch vụ công trực tuyến mức 4	01 DVCTT	1	1.435.187
62	A.V.01	Chữ ký số			
62.1	A.V.1.01	Quản lý cấp mới, gia hạn, hủy chữ ký số và hướng dẫn sử dụng - Quản lý cấp mới, gia hạn, hủy chữ ký số	01 thiết bị ký số/ 01 lần	1	107.665
62.2	A.V.1.02	Quản lý cấp mới, gia hạn, hủy chữ ký số và hướng dẫn sử dụng - Hướng dẫn sử dụng chữ ký số	01 thiết bị ký số/ 01 lần	1	179.442
63	A.VI.01	Cài đặt máy chủ cho một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số			

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
63.1	A.VI.01.01	Cài đặt máy chủ cho một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số - Từ 01 đến 04 Máy chủ	01 hệ thống thông tin/ 1 lần	1	5.049.295
63.2	A.VI.01.02	Cài đặt máy chủ cho một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số - Từ 05 đến 10 Máy chủ	01 hệ thống thông tin/ 1 lần	1	8.831.807
64	A.VI.02	Quản trị, giám sát máy chủ ở mức ứng dụng cho một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin thành phố thông minh, chuyển đổi số	01 hệ thống thông tin/ 1 tháng	1	4.201.420
65	A.VI.03	Kiểm thử chức năng cho một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số	Hệ thống	1	25.071.595
66	A.VI.04	Kiểm thử chức năng cho một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số	01 hệ thống thông tin/ 1 lần	1	62.650
67	A.VI.05	Quản trị, giám sát, vận hành một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số	01 hệ thống thông tin/ tháng	1	8.427.753
68	A.VI.06	Giải đáp và hướng dẫn sử dụng một hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số (thông qua đường dây nóng (hotline))	01 hệ thống/ tháng	1	5.780.399

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
69	A.VI.07	Bảo trì hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số	01 hệ thống/ 01 lần	1	13.497.089
70	A.VI.08	Xử lý, khắc phục sự cố xảy ra của hệ thống thông tin thuộc chương trình sự nghiệp công nghệ thông tin, thành phố thông minh, chuyển đổi số	01 hệ thống/ tháng	1	5.716.240
71	B.I.01	Quản lý vận hành Cáp ngầm			
71.1	B.I.01.01	Quản lý vận hành Cáp ngầm - Cáp quang $\leq 8\text{Fo}$	Km /năm	1	418.542
71.2	B.I.01.02	Quản lý vận hành Cáp ngầm - Cáp quang $\leq 12\text{Fo}$	Km /năm	1	503.040
71.3	B.I.01.03	Quản lý vận hành Cáp ngầm - Cáp quang $\leq 24\text{Fo}$	Km /năm	1	668.985
71.4	B.I.01.04	Quản lý vận hành Cáp ngầm - Cáp quang $\leq 48\text{Fo}$	Km /năm	1	834.428
71.5	B.I.01.05	Quản lý vận hành Cáp ngầm - Cáp quang $\leq 96\text{Fo}$	Km /năm	1	1.159.546
72	B.I.02	Quản lý vận hành Cáp treo			
72.1	B.I.02.01	Quản lý vận hành Cáp treo - Cáp quang $\leq 8\text{Fo}$	Km /năm	1	418.542
72.2	B.I.02.02	Quản lý vận hành Cáp treo - Cáp quang $\leq 12\text{Fo}$	Km /năm	1	503.040
72.3	B.I.02.03	Quản lý vận hành Cáp treo - Cáp quang $\leq 24\text{Fo}$	Km /năm	1	629.829
72.4	B.I.02.04	Quản lý vận hành Cáp treo - Cáp quang $\leq 48\text{Fo}$	Km /năm	1	834.428

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
72.5	B.I.02.05	Quản lý vận hành Cáp treo - Cáp quang $\leq 96\text{Fo}$	Km /năm	1	924.613
73	B.I.03	Vận hành tuyến truyền dẫn Viba	Tuyến /năm	1	2.781.093
74	B.I.04	Quản lý vận hành công cáp			
74.1	B.I.04.01	Quản lý vận hành công cáp - Tuyến 1 ống	Km /năm	1	529.347
74.2	B.I.04.02	Quản lý vận hành công cáp - Tuyến ≤ 3 ống	Km /năm	1	922.397
74.3	B.I.04.03	Quản lý vận hành công cáp- Tuyến ≤ 6 ống	Km /năm	1	1.354.602
75	B.I.05	Quản lý vận hành công cáp			
75.1	B.I.05.01	Quản lý vận hành công cáp- Hố ga	Bể cáp /năm	1	418.004
75.2	B.I.05.02	Quản lý vận hành công cáp - Bể cáp 1 đơn	Bể cáp /năm	1	797.377
75.3	B.I.05.03	Quản lý vận hành công cáp - Bể cáp 2 đơn	Bể cáp /năm	1	1.176.750
76	B.I.06	Xử lý sự cố cáp quang	Lần /năm	1	7.738.140
77	B.I.07	Vận hành thiết bị chuyển mạch biên			
77.1	B.I.07.01	Vận hành thiết bị chuyển mạch biên - thiết bị lắp đặt tại Trung tâm dữ liệu	Thiết bị /năm	1	6.911.556
77.2	B.I.07.01	Vận hành thiết bị chuyển mạch biên - không lắp đặt tại trung tâm dữ liệu	Thiết bị /năm	1	1.708.862

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
78	B.I.08	Vận hành thiết bị phân phối chuyển mạch			
78.1	B.I.08.01	Vận hành thiết bị phân phối chuyển mạch - Thiết bị lắp đặt tại Trung tâm dữ liệu	Thiết bị /năm	1	43.567.264
78.2	B.I.08.02	Vận hành thiết bị phân phối chuyển mạch - Thiết bị không lắp đặt tại trung tâm dữ liệu	Thiết bị /năm	1	9.275.104
79	B.I.09	Vận hành thiết bị chuyển mạch lõi			
79.1	B.I.09.01	Vận hành thiết bị chuyển mạch lõi - Thiết bị lắp đặt tại Trung tâm dữ liệu	Thiết bị /năm	1	56.896.353
79.2	B.I.09.02	Vận hành thiết bị chuyển mạch lõi - Không lắp đặt tại trung tâm dữ liệu	Thiết bị /năm	1	10.551.075
80	B.I.10	Ứng cứu sự cố thiết bị mạng	Thiết bị /năm	1	3.380.708
81	B.I.11	Vận hành thiết bị tổng đài điện thoại IP	Thiết bị /năm	1	12.653.259
82	B.I.12	Vận hành thiết bị phát sóng không dây			
82.1	B.I.12.01	Vận hành thiết bị phát sóng không dây - Out Door	Thiết bị /năm	1	1.486.651
82.2	B.I.12.02	Vận hành thiết bị phát sóng không dây - In Door	Thiết bị /năm	1	1.203.956
83	B.I.13	Vận hành thiết bị điều khiển mạng không dây			
83.1	B.I.13.01	Vận hành thiết bị điều khiển mạng không dây - Controler	Thiết bị /năm	1	37.538.800

STT	Mã định mức	Nội dung định mức	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VNĐ)
		cứng			
83.2	B.I.13.02	Vận hành thiết bị điều khiển mạng không dây - Controler Mềm	Thiết bị /năm	1	24.302.459
84	B.I.14	Vận hành thiết bị cân bằng tải lưu lượng	Thiết bị /năm	1	46.827.391
85	B.I.15	Vận hành thiết bị trực tuyến MCU	Thiết bị /năm	1	40.717.667
86	B.I.16	Dịch vụ Giám sát mạng Đô thị 24/7	Điểm cầu/ sự kiện	1	129.018.870
87	B.I.17	Triển khai sự kiện Hội nghị truyền hình trực tuyến	Điểm cầu/ sự kiện	1	1.614.307
88	B.I.18	Xử lý sự cố cáp viễn thông công cộng	Lần	1	812.792
89	B.I.19	Giám sát, theo dõi hoạt động trạm BTS sau cấp phép	Trạm/lần	1	640.970
90	B.I.20	Kiểm tra, khảo sát hiện trường phục vụ công tác cấp thỏa thuận, giấy phép xây dựng trạm BTS	Đề cương	1	193.936
91	B.II.01	Vận hành trạm phát sóng truyền hình số mặt đất tại Hòa Bắc DVB-T2	Trạm/ năm	1	151.263.866
92	B.II.02	Vận hành trạm phát sóng truyền hình số mặt đất tại Hòa Bắc DVB-T2	Trọn gói	1	626.338.282